CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 07 THÁNG 6 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						***446 592***	***230 622***	***215 970***			
I	**CẢNG CHÍNH**							**98 606**	**63 131**	**35 475**			
	Tàu đã làm hàng (trong cầu)							***50 540***	***50 403***	***137***			
1		ĐẠM HÀ BẮC	04/6	370/6	14/6	QN 4114	CÁM 4A.1	1 700	1 689	11	05/6	HỘ LỚN	MỚN: 1.681,42
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	30/5	356/5		VIỆT THUẬN 30-06	CÁM 6A.1	29 100	29 023	77	06/6	HỘ LỚN	MỚN: 29.080,48
3		ĐẠM HÀ BẮC	07/6	378/6	17/6	QN 4330	CÁM 4A.1	1 700	1 697	3	07/6	HỘ LỚN	MỚN: 1.680,21
4		ĐẠM HÀ BẮC	05/6	374/6	15/6	QN 4320	CÁM 4A.1	1 700	1 690	10	06/6	HỘ LỚN	MỚN: 1.664,30
5		NHÔM LÂM ĐỒNG	05/6	1456/6	15/6	VIỆT THUẬN 11-07	CÁM 5A.1	5 700	5 697	3	07/6	BAUXIT	
6		NHÔM ĐẮK NÔNG	05/6	1457/6	15/6	VIỆT THUẬN 11-07	CÁM 5A.1	5 000	4 998	2	07/6	BAUXIT	
7		VTT	01/6	1330/5	08/6	HD 2225	CỤC XÔ 1C	940	922	18	05/6	TD	GIA HẠN L2
8		ĐTTM&DV	05/6	1433-B/6	12/6	BN 3040	CÁM 4B.1	1 500	1 499	1	05/6	TD	THAY 1433/6
9		KDT HÀ NỘI	06/6	1464/6	13/6	BN 1997	CÁM 1	1 000	999	1	06/6	TD	
10		KDT HÀ NỘI	06/6	1463/6	13/6	BN 1336	CÁM 1	1 000	992	8	06/6	TD	
11		CÀU ĐUỐNG	03/6	1399/5	10/6	BN 2112	CÁM 4B.1	1 200	1 197	3	07/6	TD	GIA HẠN L1
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***31 445***	***12 728***	***18 717***			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	01/6	366/6		VIỆT THUẬN 26-01	CÁM 6A.1	25 600	11 112	14 488	RÓT DỞ	HỘ LỚN	
2		ĐẠM NINH BÌNH	07/6	381/6	17/6	NB 8595	CÁM 4A.1	3 045		3 045		HỘ LỚN	
3		HÀNG HẢI VN	01/6	1331/5	08/6	NB 8707	CỤC XÔ 1C	1 200	819	381	RÓT DỞ	TD	GIA HẠN L2
4		KDT MIỀN BẮC	07/6	1475/6	14/6	BN 2840	CÁM 2A.1	1 600	798	802	RÓT DỞ	TD	THAY 1408/5
	Tàu đã làm lệnh (trong cầu)							***16 621***		***16 621***			
1		KDT HẢI PHÒNG	02/6	1354/5	12/6	BN 3339	CÁM 5A.1	1 969		1 969		PTCB	GIA HẠN L1
2		KDT HẢI PHÒNG	02/6	1355/5	12/6	BN 2012	CÁM 5A.1	1 972		1 972		PTCB	GIA HẠN L1
3		CROMIT	01/6	1340/5	08/6	BN 1798	CỤC XÔ 1C	1 000		1 000		TD	GIA HẠN L2
4		SXTM TUB	01/6	1388/5	08/6	BN 1968	CÁM 4B.1	1 300		1 300		TD	GIA HẠN L1
5		DVVT QN	02/6	1412/5	09/6	BN 2518	CÁM 4B.1	1 680		1 680		TD	GIA HẠN L1
6		DVVT QN	02/6	1434/6	09/6	BN 2706	CÁM 4B.1	1 550		1 550		TD	THAY 1418/5
7		TRƯỜNG ANH 888	03/6	1439/6	10/6	QN 7535	CÁM 4B.1	1 150		1 150		TD	
8		TNV HẢI DƯƠNG	04/6	1289-C/5	11/6	BN 0679	CỤC XÔ 1C	1 200		1 200		TD	
9		ĐTTM&DV	06/6	1465/6	13/6	BN 1818	CÁM 4B.1	1 700		1 700		TD	
10		DVVT QN	06/6	1466/6	13/6	HY 0709	CÁM 4B.1	1 900		1 900		TD	
11		VĨNH THẮNG	07/6	1474/6	14/6	BN 0679	CỤC 5A.1	1 200		1 200		TD	
	Tàu chuyển tải							**139 900**	**100 219**	**39 681**			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 07 THÁNG 6 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
	Tàu đã làm hàng							***68 500***	***68 124***	***376***			
1		ĐIỆN VŨNG ÁNG	23/5	340/5		QUANG VINH 188	CÁM 5A.10	22 800	22 710	90	05/6	HỘ LỚN	CLM: 16.930,62 - KVĐB: 5.779,62
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	26/5	345/5		TRƯỜNG NGUYÊN STAR	CÁM 6A.1	23 300	23 108	192	05/6	HỘ LỚN	TTHG: 15.172,51 - KVCP: 7.935,78
3		ĐIỆN VŨNG ÁNG	01/6	367/6		VIỆT THUẬN 235-06	CÁM 5A.14	22 400	22 305	95	08/6	HỘ LỚN	KDTCP: 7.957,15 - CLM: 8.976,32 - TTHG: 5.371,95
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***71 400***	***32 095***	***39 305***			
1		ĐIỆN VŨNG ÁNG	29/5	351/5		TRƯỜNG NGUYÊN OCEAN	CÁM 5A.10	23 300	21 001	2 299	RÓT DỞ	HỘ LỚN	TTCO: 10.001,23 - CLM: 13.000
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	02/6	368/6		HTK CONFIDENCE	CÁM 6A.1	27 400	11 094	16 306	RÓT DỞ	HỘ LỚN	TTHG: 20.000 - KVCP: 7.400
3		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	05/6	371/6		VIỆT THUẬN 215-06	CÁM 6A.1	20 700		20 700		HỘ LỚN	TTHG: 16.000 - KVCP: 4.700
	Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)												
II	**KHO G9-HÓA CHẤT**							**26 573**	**10 618**	**15 955**			
	Tàu đã làm hàng							***10 708***	***10 618***	***90***			
1		KDT HÀ BẮC	05/6	1459/6	15/6	BN 1313	CÁM 4A.1	1 845	1 833	12	05/6	PTCB	NGUỒN CS
2		COALIMEX	06/6	1462/6	16/6	QN 7830	CÁM 4A.1	4 840	4 802	38	07/6	PTCB	NGUỒN CS
3		KDT HẢI PHÒNG	06/6	1468/6	16/6	BN 2638	CÁM 4A.1	1 923	1 893	30	07/6	PTCB	NGUỒN CS
4		KDT HÀ NỘI	01/6	1362/5	08/6	BN 1862	CỤC 1A	1 000	993	7	05/6	TD	NGUỒN ĐN-CS
5		CÂU ĐUỐNG	05/6	1458/6	12/6	BN 1816	CỤC 1B	1 100	1 096	4	06/6	TD	NGUỒN TN
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***1 072***		***1 072***			
1		TRƯỜNG ANH 888	04/6	1146B/4	11/6	BN 2056	CỤC 1B	1 072		1 072		TD	NGUỒN ĐN-CS
	Tàu đã làm lệnh							***14 793***		***14 793***			
1		KDT HẢI PHÒNG	07/6	1470/6	17/6	QN 9379	CÁM 4A.1	1 920		1 920		PTCB	NGUỒN CS
2		KDT MIỀN BẮC	07/6	1472/6	17/6	BN 2398	CÁM 4A.1	1 945		1 945		PTCB	NGUỒN CS
3		XDCN MỎ	01/6	1179/4	08/6	BN 0719	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS
4		KDT HẢI PHÒNG	01/6	1358/5	08/6	BN 1835	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS
5		ĐTTM&DV	01/6	1383/5	08/6	BN 1309	CỤC 1C	1 128		1 128		TD	NGUỒN KC
6		ĐTTM&DV	01/6	1402/5	08/6	BN 1468	CỤC 1C	1 100		1 100		TD	NGUỒN MD
7		CÂU ĐUỐNG	04/6	1453/6	11/6	BN 0988	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS
8		THAN MIỀN TRUNG	04/6	1454/6	11/6	BN 2388	CỤC 1A	1 500		1 500		TD	NGUỒN ĐN-CS
9		VTA	07/6	1473/6	14/6	BN 1883	CỤC 1B	1 200		1 200		TD	NGUỒN TN
10		MIKADO	01/6	1417/5	08/6	VIỆT THUẬN-TĐ 06	CÁM 4A.1	3 000		3 000		TD	NGUỒN CS
III	**KHO BẢO NGUYÊN**							**7 110**	**2 387**	**4 723**			
	Tàu đã làm hàng							***2 390***	***2 387***	***3***			
1		ĐIỆN PHẢ LẠI	07/6	379/6	17/6	2 TĐ 115	CÁM 5A.14	2 390	2 387	3	07/6	HỘ LỚN	THAY 372/6

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 07 THÁNG 6 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***4 720***		***4 720***			
1		ĐIỆN PHẢ LẠI	07/6	380/6	17/6	HN 2269	CÁM 5A.14	4 720		4 720		HỘ LỚN	THAY 377/6
	Tàu đã làm lệnh												
IV	**KHO CẢNG KM6**							**43 638**	**30 271**	**13 367**			
	Tàu đã làm hàng							***30 558***	***30 271***	***287***			
1		KDT HÀ BẮC	03/6	1 436	13/6	BN 2799	CÁM 6A.1	2 740	2 733	7	05/6	PTCB	
2		KDT MIỀN BẮC	04/6	1 446	14/6	HP 6690	CÁM 6B.1	2 226	2 223	3	05/6	PTCB	
3		KDT MIỀN BẮC	04/6	1 447	14/6	NB 8077	CÁM 5A.1	2 350	2 345	5	05/6	PTCB	
4		CROMIT	04/6	1 448	14/6	TÂN PHÚC 01	CÁM 5B.1	3 250	3 165	85	05/6	PTCB	
5		KDT MIỀN BẮC	04/6	1 450	14/6	HP 5097	CÁM 6B.1	1 175	1 167	8	05/6	PTCB	
6		CROMIT	04/6	1 449	14/6	HÙNG KHÁNH 10	CÁM 5A.1	4 700	4 692	8	06/6	PTCB	
7		KDT MIỀN BẮC	06/6	1 461	16/6	NĐ 3586	CÁM 5A.1	2 608	2 605	3	06/6	PTCB	
8		KDT MIỀN BẮC	06/6	1 467	16/6	HP 5806	CÁM 6B.1	5 064	5 014	50	07/6	PTCB	
9		KDT BẮC TRUNG BỘ	07/6	1 476	17/6	NB 8305	CÁM 5B.1	3 100	3 063	37	07/6	PTCB	
10		VTT	06/6	1 460	13/6	HP 6739	BÙN 3C	1 070	1 054	16	07/6	TD	NGUỒN QH
11		KVĐB	03/6	1 444	13/6	HẢI DƯƠNG 19	CÁM 6B.1	2 275	2 210	65	06/6	CHUYỂN VÙNG	
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***5 286***		***5 286***			
1		CROMIT	07/6	1 469	17/6	NGUYỄN DƯƠNG 268	CÁM 5A.1	3 650		3 650		PTCB	
2		KDT MIỀN BẮC	07/6	1 471	17/6	HP 6559	CÁM 6B.1	1 636		1 636		PTCB	
	Tàu đã làm lệnh							***7 794***		***7 794***			
1		ĐTTM&DV	01/6	1 401	08/6	BN 1348	CỤC 1B	600		600		TD	NGUỒN DH
2		KVĐB	07/6	1 477	17/6	QN 8257	CÁM 6A.1	1 650		1 650		CHUYỂN VÙNG	
3		KVĐB	07/6	1 478	17/6	HD 3965	CÁM 6B.1	5 544		5 544		CHUYỂN VÙNG	
V	**TÀU XUẤT KHẨU**							**64 815**	**23 996**	**40 819**			
	Tàu đã làm hàng							***24 015***	***23 996***	***19***			
1		INDONESIA	16/5	45/5/XK		MV HUAN YA 1	CỤC 5B.2	18 000	17 981	19	05/6		
2		THÁI LAN	29/5	47/5/XK		MV HOANG PHUONG LUCKY	CỤC 4B.3	6 015	6 015		07/6		
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***5 000***		***5 000***			
1		ĐÀI LOAN	06/6	52-B/6/XK		MV BAO HONG 10	CÁM 1	5 000		5 000			THAY 52/6/XK
	Tàu đã làm lệnh							***35 800***		***35 800***			
1		THÁI LAN	29/5	48/5/XK		MV HOANG PHUONG STAR	CỤC 4B.3	4 800		4 800			
2		INDONESIA	29/5	49/5/XK		MV TAN BINH 259	CỤC 5B.2	25 000		25 000			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 07 THÁNG 6 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
3		HÀN QUỐC	01/6	50/6/XK		MV SHENG WEI 2	CỤC 4A.3	4 000		4 000			
4		ZIPDARKEST	04/6	51/6/XK		MV JING ZE	CÁM 1	2 000		2 000			
VI	**TÀU NHẬP KHẨU**			***ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH***				**65 950**	-	**65 950**			
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu dự kiến rót trong ngày												
	Tàu đã làm lệnh							***65 950***		***65 950***			
1		ÚC		TMB		MV MOUNTAIN LION		10 000		10 000			KVCP: 10.000
2		ÚC		TMB		MV SHINE RUBY		20 000		20 000			TTCO: 15.000 - KVCP:5.000
3		MOZAMBIQUE		CLM		MV MADREDEUS		10 950		10 950			TTCO: 10.950
4		ÚC		TMB		MV LOWLANDS CRIMSON		25 000		25 000			TTCO: 15.000 - KVCP: 10.000